

Bản án số: 273/2024/DS-PT

Ngày: 30/8/2024.

V/v “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
do người chết để lại”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Y Phi Kbuôr.

2. Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 473/2024/TLPT-DS ngày 30/11/2023 về việc: “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 239/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2024/QĐ-PT ngày 05/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 224/2024/QĐ-PT ngày 02/8/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 05/7 đường B3, thôn 1, xã E, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn:* Luật sư Phan Ngọc N, sinh năm 1954 - Văn phòng Luật sư N; địa chỉ: Số 57 đường A5, thôn 1, xã E, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

- **Bị đơn:**

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961; địa chỉ: Số Số 65 đường P, phường C, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Bích T1 (B), sinh năm 1964; địa chỉ: Số 114/4/11 đường V, phường A, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số Số 65 đường P, phường C, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 12/4 đường T, phường L, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

+ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn M, xã Ninh Sim, thị xã H, tỉnh Khánh Hòa: vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 112/12B đường P, phường C, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Gia Lai: vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của ông C, bà S, ông H, bà Thu, ông D, ông H1, bà L, bà H: Bà Nguyễn Thị Bích T1: có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 2000; địa chỉ: Số 155/3 đường T, phường L, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

+ Cháu Nguyễn Tấn Gia B, sinh năm 2007;

Người đại diện hợp pháp của cháu B: Bà Võ Thị L, sinh năm 1979; địa chỉ: Số đường T, phường L, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Võ Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng Nguyên đơn bà Võ Thị Kim T trình bày:

Vào năm 2005, bà Kim T mở tiệm cầm đồ tại địa chỉ số 206 đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk. Bà Kim T và ông Nguyễn Văn T (Con của bà T3) có mối quan hệ quen biết với nhau. Thông qua ông Nguyễn Văn T thì bà Kim T đã cho bà Hà Thị T3 vay tiền tổng cộng 03 lần như sau:

Ngày 25/01/2011: Bà Hà Thị T3 vay của bà Võ Thị Kim T số tiền 227.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng. Khi nào bà Võ Thị Kim T cần số tiền trên thì báo trước cho bà T3 01 tháng. Lần vay này thì ông T có đi cùng bà T3.

Ngày 25/01/2012, bà Hà Thị T3 vay của bà Võ Thị Kim T số tiền 300.000.000 đồng. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng. Khi nào bà Võ Thị Kim T cần lại số tiền trên, chỉ cần báo trước cho bà T3 thời hạn 01 tháng. Lần vay này thì bà T3 có đưa cho bà Kim T 02 Giấy chứng minh nhân dân để làm tin.

Ngày 30/7/2012, bà Võ Thị Kim T có cho bà Hà Thị T3 vay số tiền 356.000.000đ (Ba trăm năm mươi sáu triệu đồng). Lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng. Khi vay bà T3 có thể chấp cho cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549964. Hai bên thỏa thuận, khi nào bà Kim T cần số tiền trên, chỉ cần báo trước bà T3 01 tháng. Bà T3 sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền vay cho bà Kim T.

Từ ngày vay tiền đến nay, bà T3 chưa trả được cho bà Kim T số tiền nào cả. Tổng cộng số tiền vay gốc mà bà T3 còn nợ bà Kim T là 883.000.000đ. Đến năm 2019 thì bà T3 mất.

Bà Võ Thị Kim T khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết và buộc hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 (Gồm ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H, các con của ông Nguyễn Văn T là Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Tấn Gia B) trong phạm vi di sản thừa kế của bà Hà Thị T3 để lại có trách nhiệm trả cho bà Kim T số tiền vay tổng cộng là 2.698.000.000 đồng. Trong đó: Tiền vay gốc là 883.000.000 đồng; Tiền lãi là 1.815.000.000 đồng. Tiền lãi được tính theo mức lãi suất là 1,5%/tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 (đồng thời là Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Bích H; Đại diện theo uỷ quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1) trình bày:

Ông Nguyễn Văn S (sinh năm 1927, mất năm 2016), bà Hà Thị T3 (sinh năm 1933, mất năm 2019). Sinh thời, ông Nguyễn Văn S, bà Hà Thị T3 sinh được 10 người con gồm: Nguyễn Văn C, sinh năm 1957; Nguyễn Thị S, sinh năm 1958; Nguyễn Văn H, sinh năm 1961; Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962; Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1964; Nguyễn Văn D, sinh năm 1966; Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968; Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1970; Nguyễn Văn T, sinh năm 1972, mất năm 2018; Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1976. Ông Nguyễn Văn T có 02 người con là Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Tấn Gia B.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Bích T1 có ý kiến như sau: Quan hệ vay mượn giữa bà Võ Thị Kim T và bà Hà Thị T3 trên thực tế có hay không, diễn ra như thế nào thì bà Bích T hoàn toàn không biết. Căn cứ vào Kết luận giám định: Bà Bích T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh T là con gái của ông Nguyễn Văn T (sinh năm 1972, mất năm 2018). Mẹ bà Thanh T là Võ Thị L, sinh năm 1979. Cư trú tại: Tổ dân phố 7A, phường L, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk. Bố mẹ bà Thanh T sinh được 02 người con là: Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 2000 và Nguyễn Tấn Gia B, sinh năm 2007. Bố bà Thanh T là con của ông Nguyễn Văn S và bà Hà Thị T3. Hiện nay bà Hà Thị T3 và ông Nguyễn Văn S đều đã mất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thanh T có ý kiến như sau: Quan hệ vay mượn giữa bà Võ Thị Kim T và bà Hà Thị T3 diễn ra như thế nào bà Thanh T không biết. Do bà Hà Thị T3 đã mất nên bà Thanh T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Đại diện hợp pháp của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Tấn Gia B là bà Võ Thị L trình bày: Việc vay mượn giữa bà Võ Thị Kim T và bà Hà Thị T3 diễn ra như thế nào thì phía cháu B (Còn nhỏ) không biết. Nay bà Hà Thị T3 đã chết nên đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả giám định của cơ quan chuyên môn đối với Giấy vay nợ có chữ ký và chữ viết Hà Thị T1. Căn cứ và kết luận giám định chữ ký, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim T.

5. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày:

Qua quen biết ông Nguyễn Văn T (Con của bà Hà Thị T3), bà Kim T có cho bà Hà Thị T3 vay tiền 03 lần, cụ thể: Ngày 25/01/2011: Bà T3 vay 227.000.000 đồng; Ngày 25/01/2012: Bà T3 vay 300.000.000 đồng; Ngày 30/7/2012: Bà T3 vay 356.000.000 đồng.

Đến năm 2019 thì bà T3 chết. Sau khi trao đổi với những người thuộc hàng thừa kế của bà T3 nhưng không thống nhất được, nên bà Kim T khởi kiện yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm 09 người (ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H) và hàng thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T gồm 02 người (Bà Nguyễn Thị Thanh T và cháu Nguyễn Tấn Gia B) trong phạm vi di sản do người chết để lại có trách nhiệm trả cho bà Kim T số tiền vay gốc là 883.000.000 đồng; tiền lãi là 1.815.000.000 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi là 2.698.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 239/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, khoản 1 điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463; Điều 651; Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim T về việc yêu cầu buộc hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 (Gồm ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Tấn Gia B) trong phạm vi di sản thừa kế của bà Hà Thị T3 để lại có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Kim T số tiền vay tổng cộng là 2.698.000.000 đồng.

Buộc bà Võ Thị Kim T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549964 do UBND thành phố T cấp ngày 27/8/2007 đứng tên Hộ bà Hà Thị T3 cho hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 gồm ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Tấn Gia B.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí trưng cầu giám định, án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2023, nguyên đơn bà Võ Thị Kim T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm trưng cầu giám định lại chữ ký của bà Hà Thị T3, xét xử lại vụ án để đảm bảo quyền lợi của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ Kiểm sát viên đề nghị HĐXX Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự – Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Kim T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 239/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, do đó Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Do có mối quan hệ quen biết, trong năm 2011, 2012 bà Võ Thị Kim T cho bà Hà Thị T3 vay tiền tổng cộng 03 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 25/01/2011, bà Hà Thị T3 vay của bà Võ Thị Kim T số tiền 227.000.000đồng, lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng, thời hạn trả nợ khi nào bà T cần thì báo trước cho bà T3 01 tháng.

Lần 2: Ngày 25/01/2012, bà Hà Thị T3 vay của bà Võ Thị Kim T số tiền 300.000.000đồng, lãi suất thoả thuận 3%/tháng, thời hạn trả nợ khi nào bà T cần thì báo trước cho bà T3 01 tháng.

Lần 3: Ngày 30/7/2012, bà Hà Thị T3 vay của bà Võ Thị Kim T số tiền 356.000.000đồng, lãi suất thoả thuận 3%/tháng, thời hạn trả nợ khi nào bà T cần thì báo trước cho bà T3 01 tháng. Bà T3 thế chấp cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) số AI 549964, được UBND thành phố T cấp ngày 27/8/2007 đứng tên Hộ bà Hà Thị T3, kèm theo 02 Giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) của ông Nguyễn Văn S và bà Hà Thị T3.

Năm 2016, ông Nguyễn Văn S mất. Năm 2019 bà Hà Thị T3 mất. Từ ngày vay cho đến nay bà Hà Thị T3 vẫn chưa trả nợ khoản vay nào cho bà T. Do đó bà T khởi kiện buộc hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 (gồm ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H, người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Tấn Gia B) trong phạm vi di sản thừa kế của bà Hà Thị T3 để lại có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Kim T số tiền vay tổng cộng là 2.698.000.000 đồng. Trong đó: Tiền vay gốc là 883.000.000 đồng; Tiền lãi là 1.815.000.000 đồng. Tiền lãi được tính theo mức lãi suất là 1,5%/tháng kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Kim T:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án xác định ông Nguyễn Văn S (chồng bà Hà Thị T3) mất năm 2016. Bà Hà Thị T3 mất năm 2019. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Hà Thị T3, bao gồm 10 người con của bà T3: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S;

ông Nguyễn Văn H; bà Nguyễn Thị T2; bà Nguyễn Thị Bích T1; ông Nguyễn Văn D; ông Nguyễn Văn H1; bà Nguyễn Thị Bích L; ông Nguyễn Văn T; bà Nguyễn Thị Bích H.

Ông Nguyễn Văn T chết năm 2018 nên xác định hai cháu Nguyễn Thị Thanh T và cháu Nguyễn Tấn Gia B là hàng thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày và Theo biên bản xác minh ngày 29/8/2024 của ông Tổ trưởng tổ dân phố 1, phường C, thành phố T xác nhận : Ông Nguyễn Văn S, bà Hà Thị T3 mất để lại duy nhất khối tài sản gồm nhà và đất tại địa chỉ Số 65 đường P, phường C, thành phố T, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549964 được UBND thành phố T cấp ngày 27/8/2007 đứng tên Hộ bà Hà Thị T3. Khi ông S, bà T3 mất không để lại di chúc, hiện tại, di sản này chưa được chia thừa kế cho ai. Như vậy, toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là di sản của bà T3 để lại, những người nêu trên là người được quyền quản lý, sử dụng khối di sản này.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm đã thu thập tài liệu là Tờ khai đăng ký cấp giấy chứng minh nhân dân; Đơn xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất; Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất; Tờ khai tiền sử dụng đất; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất có chữ viết và chữ ký của bà Hà Thị T3 và 12 chữ viết, chữ ký Hà Thị T3 ký nhận tiền trợ cấp xã hội để tiến hành giám định đến lần thứ 4, qua 4 lần giám định kết quả cụ thể:

Tại Kết luận giám định số 756/KL-PC09, ngày 12/7/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận: “*Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Hà Thị T3 dưới mục “Người vay tiền đọc rõ và ký tên” trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết mang tên Hà Thị T3 trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M1 đến M4, có phải do cùng một người ký và viết ra không*”. Tại Kết luận giám định số 292/KL-KTHS ngày 22/9/2023 của Viện khoa học hình sự - Bộ công an đã kết luận “ *Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết cần giám định đứng tên Hà Thị T3 trên các mẫu ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh đứng tên Hà Thị T3 trên các mẫu ký hiệu M1, M2, M3, M4 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không*”. Tại Kết luận giám định số 80/KL-GĐKTHS (P11) ngày 22/3/2024 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc Phòng đã kết luận “ *Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Hà Thị T3” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1, A2, A3 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi bà Hà Thị T3 trên tài liệu ký hiệu từ M1 đến M7 có phải do cùng một người ký ra hay không*”. Tại Kết luận giám định số 157/KL-GĐKTHS (P11) ngày 11/6/2024 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc Phòng đã kết luận “ *Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Hà Thị T3” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1, A2, A3 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi bà Hà Thị T3 trên tài liệu ký hiệu từ M1 đến M12 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không*”.

[3.3] Xét 03 giấy vay tiền ngày 25/01/2011; ngày 25/01/2012 và giấy vay tiền ngày 30/7/2012, thấy rằng:

Tại giấy vay tiền ngày 25/01/2011 thể hiện nội dung bà T3 vay của bà T số tiền 227.000.000 đồng, giấy vay tiền ngày 25/01/2012 thể hiện nội dung bà T3 vay của bà T số tiền 300.000.000 đồng, giấy vay tiền ngày 30/7/2012 thể hiện nội dung bà T3 vay của bà T số tiền 356.000.000 đồng, tại phần chữ viết chữ ký của người vay tiền ký và viết tên Hà Thị T3, 03 giấy là 03 nét chữ viết, chữ ký khác nhau, do đó khi Toà án tiến hành trưng cầu giám định đối với các chữ viết, chữ ký này các cơ quan giám định đều không thể kết luận được chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền so với những mẫu chữ viết, chữ ký so sánh có phải do cùng bà T3 ký và viết ra hay không. Tuy nhiên khi so sánh bằng mắt thường có thể thấy, tại giấy vay tiền đề ngày 25/01/2011 và giấy vay tiền đề ngày 25/01/2012, tại phần chữ ký và chữ viết người vay ký tên Hà Thị T1, nét chữ là giống nhau, khác với chữ ký, chữ viết tại Giấy vay tiền đề ngày 30/7/2012. Tại 02 giấy vay tiền ngày 25/01/2011 và giấy vay tiền ngày 25/01/2012 không thể hiện bà T3 thế chấp tài sản hoặc giấy tờ đăng ký chủ sở hữu, sử dụng gì. Riêng đối với Giấy vay tiền đề ngày 30/7/2012 thể hiện bà T3 vay của bà T 356.000.000 đồng và thoả thuận thời gian trả nợ khi nào bà T cần thì báo trước cho bà T3 01 tháng, lãi suất thoả thuận 3%/tháng. Cũng tại giấy vay tiền này thể hiện bà Hà Thị T3 có thể chấp cho bà Võ Thị Kim T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) số AI 549964, được UBND thành phố T cấp ngày 27/8/2007 đứng tên Hộ bà Hà Thị T3, tại cấp phúc thẩm bà T trình bày ngoài 01 Giấy CNQSD đất trên thì bà T3 còn thế chấp cho bà 02 Giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) mang tên Nguyễn Văn S, Hà Thị T1 để đảm bảo cho khoản vay nhưng bà không nhớ cất giữ 02 giấy chứng minh nhân dân này ở đâu do đó tại cấp sơ thẩm bà không đề cập đến, nay bà đã tìm lại được 02 Giấy chứng minh nhân dân nên bà trình bày bổ sung, trên thực tế hiện tại bà T vẫn đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai giấy chứng minh nhân dân trên. Do đó xác định, đối với khoản vay ngày 25/01/2011 và khoản vay ngày 25/01/2012 là không đủ cơ sở để khẳng định có hay không có việc vay mượn giữa bà T và bà T3, do đó không có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với giấy vay ngày 25/01/2011 và giấy vay ngày 25/01/2012.

Đối với khoản tiền vay 356.000.000 đồng ngày 30/7/2012, có đủ cơ sở để xác định bà Hà Thị T3 có vay tiền của bà Võ Thị Kim T thì bà T3 mới có thể chấp GCNQSD đất và 02 giấy chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn S, bà Hà Thị T3 cho bà T. Như vậy khẳng định rằng việc giao dịch vay số tiền 356.000.000 đồng này giữa bà Hà Thị T3 và bà Võ Thị Kim T trên thực tế là có thật. Vì vậy, cần chấp nhận một phần đơn khởi kiện và một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn đối với khoản tiền vay 356.000.000 đồng. Đồng thời buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 có nghĩa vụ thực hiện việc trả nợ cho bà Võ Thị Kim T trong phạm vi di sản được thừa kế theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 637 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại khoản 1, khoản 3 Điều 637 Bộ luật dân sự 2005 quy định về *thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*:

1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2.

3. Trong trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

(...)

5. Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

[3.4] Về lãi suất:

Do hợp đồng vay được xác lập ngày 25/01/2011, nên chịu sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu của hợp đồng vay nên lãi suất sẽ được tính theo điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005. Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01-01-2017 thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết này thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng được xác định như sau: “2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau: a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ. Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc)”

Tại cấp phúc thẩm bà T yêu cầu Tòa án tính lãi suất trên khoản tiền nợ gốc theo quy định của pháp luật. Tại Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm. Xét yêu cầu tính lãi suất trên số tiền gốc của nguyên đơn là phù hợp nên HĐXX cần chấp nhận.

* Đối với khoản vay 356.000.000đồng từ ngày 30/7/2012 đến ngày xét xử là ngày 29/9/2023 là 11 năm 02 tháng. Tiền lãi = 356.000.000đồng x 9%/năm x 11 năm 02 tháng = 357.780.000đồng.

Vậy, tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi = 356.000.000đồng + 357.780.000đồng = 713.780.000đồng.

Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào kết luận giám định để tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, do đó cần sửa Bản án sơ thẩm, theo hướng tuyên buộc những người hưởng thừa kế di sản của bà Hà Thị T3 có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi đối với khoản vay ngày 30/7/2012 cho bà Võ Thị Kim T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549964 do UBND thành phố T cấp ngày 27/8/2007 đứng tên Hộ bà Hà Thị T3 (bản gốc) là tài sản hợp pháp của các đồng thừa kế của bà T3. Theo Nguyên đơn xác định bà T3 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà Kim T nhưng không được Công chứng, chứng thực và không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 54 Luật công chứng năm 2014. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn bà Võ Thị Kim T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549964 cho các đồng thừa kế của bà T3 là đúng quy định. Đối với Giấy chứng minh nhân dân số 240008024 mang tên Hà Thị T1, được Giám đốc (trưởng ty Công an) tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 01/03/1978 và Giấy chứng minh nhân dân số 2400014315 mang tên Nguyễn Văn S, được Giám đốc (trưởng ty Công an) tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/03/1978 (bản gốc), cần tuyên trả lại cho người đại diện các đồng thừa kế của bà Hà Thị T3 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí trung cầu giám định chữ ký: Tại cấp sơ thẩm tiền chi phí giám định chữ ký là 600.000đồng. Những người thuộc hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 (Gồm các bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là chị Nguyễn Thị Thanh T, người đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Tấn Gia B) phải liên đới chịu 600.000đồng tiền chi phí giám định chữ ký tại cấp sơ thẩm trong phạm vi di sản thừa kế của bà Hà Thị T3 để lại. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Kim T 600.000đồng đã nộp tạm ứng chi phí sau khi thu được từ các đồng thừa kế của bà Hà Thị T3.

Tại cấp phúc thẩm cơ quan giám định không thu chi phí trung cầu giám định, do đó hoàn trả lại cho bà Võ Thị Kim T số tiền 10.000.000đồng tạm ứng chi phí giám định đã nộp, bà T đã nhận lại số tiền 10.000.000đồng theo biên bản giao nhận tiền ngày 02/7/2024 giữa Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và bà Võ Thị Kim T.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên cần tính lại án phí. Nguyên đơn bà Võ Thị Kim T phải chịu 43.684.400đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Toà án chấp nhận: (1.984.220.000đồng – 400.000.000đồng) x 2% + 12.000.000đồng = 43.684.400đồng. Khấu trừ vào 21.600.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0001742 ngày 12/4/2023 và 22.965.000đồng đã nộp theo biên lai số AA/2022/003092 ngày 07/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí còn dư là 880.600đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số

0001742 ngày 12/4/2023 và biên lai số 003092 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

Những người thuộc hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 (Gồm các bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 18.275.600đồng án phí dân sự sơ thẩm: $(713.780.000\text{đồng} - 400.000.000\text{đồng}) \times 2\% + 12.000.000\text{đồng} = 18.275.600\text{đồng}$ trong phạm vi di sản thừa kế của bà Hà Thị T3 để lại (mỗi người phải chịu 1.662.000đồng án phí dân sự sơ thẩm). Miễn án phí cho người giám hộ và con chưa thành niên của ông Nguyễn Văn T - cháu Nguyễn Tấn Gia B, là người thừa kế thế vị của ông T.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Võ Thị Kim T nộp theo biên lai số 0004183 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Kim T. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 239/2024/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 161; khoản 2 Điều 184; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 429; điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, 476, 477 Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 637, Điều 638, Điều 639; Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim T.

Buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Hà Thị T3 (Gồm các bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là chị Nguyễn Thị Thanh T, cháu Nguyễn Tấn Gia B có người đại diện hợp pháp cho cháu B là bà Võ Thị L) trong phạm vi di sản thừa kế

của bà Hà Thị T3 để lại có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị Kim T số tiền 713.780.000đồng (trong đó nợ gốc là 356.000.000đồng, nợ lãi là 357.780.000đồng). Tiếp tục tính lãi suất trên số tiền nợ gốc cho đến khi thi hành xong.

[2] Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim T về việc buộc hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 (Gồm các bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là chị Nguyễn Thị Thanh T, cháu Nguyễn Tấn Gia B có người đại diện hợp pháp cho cháu B là bà Võ Thị L) trong phạm vi di sản thừa kế của bà Hà Thị T3 để lại có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị Kim T số tiền 1.984.220.000đồng (trong đó nợ gốc là 527.000.000đồng, nợ lãi là 1.457.220.000đồng).

Buộc bà Võ Thị Kim T có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549964 do UBND thành phố T cấp ngày 27/8/2007 đứng tên Hộ bà Hà Thị T3 (bản gốc), Giấy chứng minh nhân dân số 240008024 mang tên Hà Thị T1, được Giám đốc (trưởng ty Công an) tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 01/03/1978 và Giấy chứng minh nhân dân số 2400014315 mang tên Nguyễn Văn S, được Giám đốc (trưởng ty Công an) tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 23/03/1978 (bản gốc), cho người đại diện hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 nhận và quản lý.

[3] Về chi phí trưng cầu giám định chữ ký: Tại cấp sơ thẩm chi phí giám định chữ ký là 600.000đồng. Những người thuộc hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 (Gồm các bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là chị Nguyễn Thị Thanh T, người đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Tấn Gia B) phải liên đới chịu 600.000đồng chi phí giám định chữ ký tại cấp sơ thẩm trong phạm vi di sản thừa kế của bà Hà Thị T3 để lại. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Kim T 600.000đồng trên sau khi thu được từ các đồng thừa kế của bà Hà Thị T3.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Võ Thị Kim T phải chịu 43.684.400đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 21.600.000đồng đã nộp tạm ứng án phí ngày 12/4/2023 và 22.965.000đồng đã nộp ngày 07/8/2023. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 880.600đồng theo biên lai số AA/2022/0001742 ngày 12/4/2023 và biên lai số AA/2022/003092 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Những người thuộc hàng thừa kế của bà Hà Thị T3 (Gồm các bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích H và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H1, thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T là chị Nguyễn Thị Thanh T, mỗi người phải chịu 1.662.000đồng án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản thừa kế của bà Hà Thị T3 để lại. Miễn án phí cho người đại diện hợp pháp và con chưa thành niên của ông Nguyễn Văn T - cháu Nguyễn Tấn Gia B, là người thừa kế thế vị của ông T.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Võ Thị Kim T đã nộp theo biên lai số AA/2023/0004183 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Tuấn